

ĐỀ THI HỌC PHẦN NGOẠI TỔNG QUÁT  
Đối tượng: Y Học Cổ Truyền năm thứ 2.  
Ngày thi: 29/04/2016. Thời gian làm bài: 45 phút

Thanh Đan

ĐỀ 1

Câu 1: Ý nghĩa của phân khu vùng bụng (Chọn 1 câu đúng):

- A. Biết được chính xác điểm đau.
- B. Biết được chính xác vùng đau.
- C. Biết được chính xác nguyên nhân gây đau bụng. ✗
- D. Biết được mỗi phân vùng có các tạng nào bên trong.
- E. Biết được cơ chế gây đau bụng.

Câu 2: Bệnh sau đây có kiểu đau lá tạng (Chọn 1 câu đúng):

- A. Thủng dạ dày.
- B. Thủng ruột non.
- C. Thủng ruột già.
- D. Viêm phúc mạc khu trú. ✓
- E. Sỏi ống mật.

Câu 3: Các bệnh sau đây thường gây đau bụng cấp. NGOẠI TRỪ (Chọn 1 câu sai):

- A. Nhồi máu cơ tim. ✓
- B. Viêm tụy.
- C. Tắc mạch mạc treo.
- D. Xoắn ruột.
- E. Trĩ xuất huyết.

Câu 4: Yếu tố tại chỗ có vai trò giúp cơ thể chống nhiễm trùng; NGOẠI TRỪ (chọn câu 1 câu sai):

- A. Niêm mạc ruột.
- B. Chất nhầy đường ống tiêu hóa. ✓
- C. Nước mắt.
- D. Nhung mao đường hô hấp ✗
- E. Bạch cầu đa nhân.

Câu 5: Nhọt da có thể gây ra biến chứng sau; NGOẠI TRỪ (chọn 1 câu sai):

- A. Hoại thư.
- B. Áp xe lạnh. ✓
- C. Nhiễm trùng huyết.
- D. Viêm bạch mạch.
- E. Viêm tắc tĩnh mạch.

Câu 6: Nhiễm trùng nào sau đây KHÔNG phải là nhiễm trùng mô mềm (chọn 1 câu sai):

- A. Áp xe nóng.
- B. Áp xe lạnh.
- C. Viêm phúc mạc ruột thừa.
- D. Hoại thư sinh hơi. ✓
- E. Viêm bạch mạch.



Câu 7: Quá trình lành vết thương có các giai đoạn sau. NGOẠI TRỪ (chọn 1 câu sai):

- A. Tạo cục máu đông.
- B. Phản ứng viêm.
- ☒ C. Tiêu hủy mô sợi.
- D. Biểu bì hóa.
- E. Tổ chức lại.

Câu 8: Đặc trưng của giai đoạn viêm trong quá trình lành vết thương (Chọn 1 câu đúng):

- ☒ A. Tăng tính thấm mạch máu.
- B. Sự di chuyển của tế bào viêm ra khỏi vết thương.
- C. Sự ức chế sản xuất chất trung gian và các yếu tố tăng trưởng.
- D. Hiện tượng bất hoạt của tế bào viêm tại nơi vết thương.
- E. Bạch cầu đa nhân trung tính đến vết thương sau cùng.

Câu 9: Các yếu tố ảnh hưởng đến sự lành vết thương. NGOẠI TRỪ (chọn 1 câu sai):

- A. Sự suy giảm protein sẽ ảnh hưởng sự lành vết thương khi cân nặng giảm quá 15-25% trọng lượng cơ thể.
- B. Thiếu vitamin C sẽ làm gián đoạn ở giai đoạn tạo mô sợi đồng thời còn làm nguyên bào sợi không tạo đủ collagen cần thiết.
- C. Vết thương thiếu máu dễ bị nhiễm trùng và hoại tử.
- ☒ D. Sử dụng steroids không làm ảnh hưởng đến sự lành vết thương.
- E. Vết thương chậm lành trên bệnh nhân tiểu đường không kiểm soát

Câu 10: Nguyên nhân gây bỏng thường gặp nhất theo thống kê tại bệnh viện Chợ Rẫy. (chọn 1 câu đúng):

- A. Bỏng do sức nóng ướt
- ☒ B. Bỏng do sức nóng khô
- C. Bỏng do a-xít
- D. Bỏng do dung dịch kiềm
- E. Bỏng do hóa hoạn

Câu 11: Theo qui luật số 9, diện tích vết bỏng ở người lớn bị bỏng phần trước của ngực và bụng thì diện tích ước lượng là. (chọn 1 câu đúng):

- ☒ A. 18%
- B. 27%
- C. 9%
- D. 21%
- E. 19%



Câu 12: Nguyên tắc chính trong sơ cứu nạn nhân bị bỏng; NGOẠI TRỪ (chọn 1 câu sai):

- A. Loại bỏ nguyên nhân gây bỏng
- B. Bảo vệ vết bỏng tránh nhiễm trùng
- ☒ C. Chích ngừa uốn ván
- D. Phòng và chống sốc bỏng: giữ ấm cho bệnh nhân và giảm đau
- E. Chuyển bệnh nhân về nơi cơ sở y tế gần nhất



Câu 13: Khi lá phúc mạc bị viêm, vi khuẩn và độc tố có thể thâm nhập vào máu gây nên nhiễm khuẩn huyết là do (chọn 1 câu đúng):

- A. Sự giãn rộng của các khe hở giữa các tế bào lá phúc mạc.
- B. Hàm lượng độc tố của vi khuẩn tăng cao.
- C. Sự chênh lệch về áp lực thẩm thấu.
- D. Tăng áp lực ổ bụng.
- E. Tất cả đều đúng.

Câu 14: Viêm phúc mạc là bệnh cảnh: (chọn 1 câu đúng)

- A. Mạn tính.
- B. Bán cấp.
- C. Cấp tính.
- D. Tối cấp tính.
- E. Tất cả các câu trên.

Câu 15: Để xác định chẩn đoán Viêm phúc mạc, dấu hiệu nào sau đây là quyết định chẩn đoán (chọn 1 câu đúng):

- A. Siêu âm bụng có dịch.
- B. X quang bụng có hơi tự do.
- C. Khám thực thể có dấu hiệu cơ cứng thành bụng.
- D. CT scan có dịch tự do trong ổ bụng.
- E. Tất cả các câu trên.

Câu 16: Dấu hiệu nào có thể phát hiện được khi thực hiện kỹ năng nhìn trong khám bụng (chọn 1 câu đúng):

- A. Dấu hiệu rắn bò.
- B. Dấu Howship Romberg.
- C. Dấu hiệu óc cách.
- D. Dấu hiệu sóng võ.
- E. Dấu hiệu Rovsing.

Câu 17: Kỹ năng sờ trong khám bụng (chọn 1 câu đúng):

- A. Sờ nông: dùng 1 bàn tay áp các ngón tay lên bụng bệnh nhân, ấn sâu 1-3 cm.
- B. Sờ nông: dùng 2 bàn tay áp các ngón tay lên bụng bệnh nhân, ấn sâu 1-3 cm.
- C. Mục đích sờ nông là tìm các khối u bất thường trong bụng.
- D. Mục đích sờ nông là phát hiện kích thích phúc mạc (phản ứng dội).
- E. Mục đích sờ nông là phát hiện dấu rắn bò.

Câu 18: Vị trí điểm đau Mac Burney (chọn 1 câu đúng):

- A. Giao điểm giữa đường nối 2 gai chậu trước trên và bờ ngoài cơ thẳng bụng bên phải.
- B. Giao điểm giữa 1/3 phải và 2/3 trái đường nối 2 gai chậu trước trên.
- C. Giao điểm giữa 2/3 phải và 1/3 trái đường nối 2 gai chậu trước trên.
- D. Giao điểm giữa 1/3 ngoài và 2/3 trong đường nối rốn và gai chậu trước trên phải.
- E. Giao điểm giữa 1/3 ngoài và 2/3 trong đường nối rốn và gai chậu sau trên phải.

Câu 19: Nguyên nhân thường gặp nhất của áp xe hậu môn: (chọn 1 câu đúng)

- A. Viêm nhiễm xuất phát từ khe tuyến hậu môn; do liên cầu, tụ cầu khuẩn.
- B. Lao.
- C. Bệnh Crohn.
- D. Viêm loét đại trực tràng.
- E. Ung thư ống hậu môn trực tràng.



Câu 20: Triệu chứng lâm sàng của áp xe hậu môn bao gồm; NGOẠI TRÚ (chọn 1 câu sai):

- A. Đau hậu môn.
- ☒ B. Sốt.
- C. Ngứa hậu môn.
- D. Chỗ căng phồng, phù nề, mất nếp da xung quanh lỗ hậu môn.
- E. Thăm trực tràng sờ được chỗ căng phồng, đau chói ở ống hậu môn.

Câu 21: Áp xe hậu môn có thể lan trong các khoang quanh hậu môn – trực tràng; NGOẠI TRÚ (chọn 1 câu sai):

- A. Khoang trên cơ nâng.
- ☒ B. Khoang trên cơ thất.
- C. Khoang ụ ngồi – trực tràng.
- D. Khoang sau hậu môn nông và sâu.
- E. Khoang trước xương cụt.

Câu 22: Nguyên nhân của bệnh rò hậu môn; NGOẠI TRÚ (chọn 1 câu sai):

- A. Do ung thư hậu môn – trực tràng.
- ☒ B. Do trĩ.
- C. Do lao.
- D. Do Crohn.
- E. Do xạ trị.

Câu 23: Theo phân loại Park, loại rò hậu môn thường gặp nhất trên lâm sàng là (chọn 1 câu đúng):

- A. Rò trên cơ thất.
- B. Rò xuyên cơ thất.
- ☒ C. Rò giữa cơ thất.
- D. Rò ngoài cơ thất.
- E. Rò dưới cơ thất.

Câu 24: Nguyên tắc điều trị phẫu thuật trong rò hậu môn (chọn 1 câu đúng):

- ☒ A. Bảo vệ an toàn cơ thất hậu môn và lấy hết mô đường rò.
- B. Luôn luôn phải xác định được lỗ rò trong.
- C. Làm sạch vết thương để tránh nhiễm trùng sau mổ.
- D. Dẫn lưu tốt được đường rò hậu môn.
- E. Có thể phẫu thuật thành 2 thì.

Câu 25: về phân độ; Trĩ nội độ 3 là (chọn 1 câu đúng):

- A. Nằm trong ống hậu môn.
- B. Sa thường xuyên ra ngoài.
- C. Sa ra khi rặn, tự thụt vào được.
- ☒ D. Sa ra khi rặn, phải đẩy mới vào.
- E. Nằm trong lòng trực tràng.

Câu 26: Các yếu tố thuận lợi của bệnh Trĩ; NGOẠI TRÚ (chọn 1 câu sai):

- A. Lao động nặng nhọc.
- B. Thai kỳ.
- C. U trực tràng.
- D. Bệnh viêm phế quản mãn tính.
- ☒ E. Bệnh viêm loét dạ dày – tá tràng.



Câu 27: Triệu chứng thường gặp nhất của bệnh trĩ (chọn 1 câu đúng):

- A. Sa trĩ khi rặn.
- ☒ B. Chảy máu hậu môn.
- C. Chảy mủ hậu môn.
- D. Đau hậu môn.
- E. Ngứa hậu môn.

Câu 28: Những vấn đề cần lưu ý khi khám gan; (Chọn 1 câu sai):

- A. Phải luôn tưởng tượng hình chiều của gan lên thành bụng và ngực.
- B. Thấy thuốc có thể dùng hoặc ngồi bên phải bệnh nhân.
- C. Cần mô tả kích thước theo chiều cao gan, mật độ, bề mặt.
- ☒ D. Dấu hiệu rung gan hay gặp ở bệnh nhân xơ gan hoặc gan nhiễm mỡ.
- E. Dấu hiệu ấn kê sườn đau chói hay gặp ở bệnh nhân áp xe gan.

Câu 29: Nguyên nhân của vàng da tắc mật (chọn 1 câu đúng):

- A. Viêm túi mật mạn tính.
- B. Viêm tụy mạn tính.
- ☒ C. U nhũ Vater.
- D. U thân tụy.
- E. Áp xe gan.

Câu 30: Nghiệm pháp Murphy giúp tìm dấu hiệu viêm của (chọn 1 câu đúng):

- A. Tá tràng.
- ☒ B. Túi mật.
- C. Ống mật chủ.
- D. Đầu tụy.
- E. Đường mật trong gan.

Câu 31: Nguyên nhân nào sau đây thường không gây xuất huyết tiêu hóa trên (chọn 1 câu đúng):

- A. Hội chứng Mallory-Weiss.
- ☒ B. Loét tá tràng.
- C. Ung thư thực quản.
- D. Xơ gan tăng áp lực tĩnh mạch cửa.
- E. Bệnh Crohn.

Câu 32: Xuất huyết tiêu hóa do loét tá tràng (chọn 1 câu đúng):

- ☒ A. Là biến chứng thường gặp nhất của loét.
- B. Là biến chứng ít gặp hơn thủng.
- C. Là biến chứng ít gặp hơn hẹp.
- D. Dùng thuốc NSAID phòng ngừa loét xuất huyết.
- E. Chụp XQ dạ dày cản quang phát hiện ổ loét xuất huyết.

Câu 33: Bảng phân loại Forrest trong xuất huyết tiêu hóa giúp (chọn 1 câu đúng):

- ☒ A. Đánh giá mức độ mất máu.
- B. Đánh giá vị trí chảy máu trên hay dưới.
- C. Đánh giá mức độ xơ gan tăng áp tĩnh mạch cửa.
- D. Đánh giá ổ loét dạ dày- tá tràng.
- E. Đánh giá giai đoạn ung thư dạ dày gây chảy máu.



Câu 34: Diễn tiến thường gặp của triệu chứng đau bụng trong thủng ổ loét dạ dày (chọn 1 câu đúng):

- A. Đau bụng đột ngột vùng thượng vị sau đó chuyển đau hố chậu phải.
- B. Đau bụng đột ngột quanh rốn sau đó chuyển đau hố chậu phải.
- C. Đau bụng đột ngột vùng đau hố chậu phải sau đó chuyển sang đau thượng vị.
- ☒ D. Đau bụng đột ngột vùng thượng vị sau đó đau lan xuống hố chậu phải và khắp bụng.
- E. Đau bụng đột ngột quanh rốn lan ra sau lưng.

Câu 35: Cận lâm sàng đầu tiên cần làm khi nghi ngờ bệnh nhân bị thủng dạ dày (chọn 1 câu đúng):

- A. Siêu âm bụng
- B. MRI bụng
- C. CT Scan bụng
- D. XQ phổi thẳng
- ☒ E. XQ bụng đứng không sửa soạn.

Câu 36: Vai trò của siêu âm bụng trong thủng ổ loét dạ dày - tá tràng (chọn 1 câu đúng):

- A. Siêu âm thấy được vị trí thủng.
- B. Siêu âm thấy được bụng trướng hơi nhiều.
- C. Siêu âm thấy được thành dạ dày phù nề do viêm loét.
- D. Siêu âm thấy dịch bụng lộn cộn.
- ☒ E. Siêu âm không phải là cận lâm sàng quyết định để chẩn đoán thủng dạ dày.

Câu 37: Nguyên nhân thường gặp của sốc chấn thương là (chọn 1 câu đúng):

- A. Sốc tim
- B. Sốc thần kinh
- C. Sốc do phân bố
- ☒ D. Sốc mất máu
- E. Sốc giảm thể tích do mất dịch

Câu 38: Chẩn đoán sớm sốc chấn thương chủ yếu dựa vào (chọn 1 câu đúng):

- A. Định lượng catecholamin trong máu
- B. Đo dung tích hồng cầu
- C. Đo áp lực oxygen trong máu động mạch
- ☒ D. Biểu hiện lâm sàng của giảm tưới máu mô
- E. Định lượng acid lactic trong máu

Câu 39: Mục tiêu hồi sức ban đầu trong sốc chấn thương là (chọn 1 câu đúng):

- A. Khống chế máu chảy.
- B. Bồi hoàn khối lượng máu mất.
- ☒ C. Tái lập tưới máu tạng và cung cấp đủ oxy cho tế bào
- D. Sinh hiệu ổn định
- E. Tỉnh táo.

Câu 40: Chức năng của dịch mật (Chọn 1 câu đúng):

- A. Bài tiết chất độc và sản phẩm chuyển hóa tế bào
- B. Hấp thu lipid
- C. Bài tiết Cholesterol
- D. Hấp thu các vitamin tan trong nước
- ☒ E. Nhũ tương hóa chất béo



Câu 41: Vị trí thường gặp nhất của sỏi mật (chọn 1 câu đúng):

- A. Trong gan
- B. Ống gan chung
- C. Ống túi mật
- D. Túi mật
- E. Ống mật chủ

Câu 42: Phương tiện chẩn đoán kết hợp điều trị sỏi mật (chọn 1 câu đúng):

- ☒ A. Nội sỏi mật tụy ngược dòng (ERCP)
- B. CT-scan bụng chậu có cản quang.
- C. Chụp cộng hưởng từ đường mật (MRCP)
- D. Siêu âm bụng.
- E. Xquang bụng không sửa soạn.

Câu 43: Chức năng nào sau đây KHÔNG phải của hệ tiêu hóa (chọn 1 câu sai):

- A. Cắt nhỏ thức ăn
- ☒ B. Phân loại thức ăn
- C. Hấp thu
- D. Chuyển hóa
- E. Đào thải

Câu 44: Triệu chứng Tiêu máu (chọn 1 câu đúng):

- ☒ A. Là triệu chứng thường gặp của bệnh trĩ.
- B. Tiêu máu đỏ tươi sau phân là triệu chứng ung thư trực tràng
- C. Không gặp trong chảy máu tiêu hóa trên.
- D. Tiêu nhầy máu là triệu chứng đặc hiệu ung thư đại trực tràng.
- E. Viêm loét dạ dày tá tràng là nguyên nhân thường gặp.

Câu 45: Phân khu vùng bụng (chọn 1 câu đúng):

- ☒ A. Có thể chia thành 4 hoặc 9 vùng.
- B. Có 4 cách chia phân khu vùng bụng.
- C. Đường trắng giữa là một mốc trong cách chia 9 vùng.
- D. Phần tư trên phải tương đương với vùng thượng vị + hạ sườn phải.
- E. Trung vị là vùng quanh rốn trong cách chia 9 vùng.

Câu 46: Yếu tố ảnh hưởng đến quá trình khử khuẩn bao gồm, NGOẠI TRỪ (chọn 1 câu sai):

- A. Nồng độ vi trùng
- ☒ B. Nhân viên y tế
- C. Thời gian khử khuẩn
- D. Môi trường thuốc tác dụng
- E. Vật liệu dụng cụ được sát khuẩn

Câu 47: Tác dụng của tia cực tím trong vô khuẩn ngoại khoa là (chọn 1 câu đúng):

- A. Ngăn ngừa nhiễm trùng phòng mổ
- B. Làm sạch không khí
- ☒ C. Tiệt khuẩn
- D. Làm sạch dụng cụ phẫu thuật
- E. Tiệt khuẩn khăn vải phẫu thuật



Câu 48: Bộ khăn vải phẫu thuật thường được áp dụng phương pháp nào để tiệt khuẩn (chọn 1 câu đúng):

- A. Hơi nóng khô
- B. Hóa chất
- C. Hơi oxid ethylen
- ☒ D. Hơi nóng ẩm
- E. Tia cực tím

Câu 49: Nguyên nhân của tắc ruột do thắt (chọn 1 câu đúng):

- A. U đại tràng chậu hông.
- ☒ B. Xoắn đại tràng chậu hông.
- C. Bã thức ăn.
- D. Dính ruột non sau mổ.
- E. Sỏi mật.

Câu 50: Các hiện tượng sinh lý bệnh xảy ra tại thành ruột trong bệnh lý tắc ruột; NGOẠI TRỪ (chọn 1 câu sai):

- A. Thiếu máu nuôi.
- B. Phù nề.
- C. Tăng tính thấm.
- D. Nhiễm trùng.
- E. Thoát dịch.

Câu 51: Triệu chứng đau bụng trong tắc ruột cơ học (chọn 1 câu đúng):

- A. Thường nổi bật ở người bệnh lớn tuổi ( $> 75$  tuổi).
- ☒ B. Đau bụng có tính quặn từng cơn.
- C. Đau bụng có tính âm ỉ.
- D. Đau nhiều, liên tục gợi ý tình trạng tắc ruột sắp khai thông.
- E. Không xảy ra đối với tắc ruột sớm sau mổ.

Câu 52: Nguyên nhân thường gặp nhất của viêm ruột thừa cấp (chọn 1 câu đúng):

- A. Sạn phân.
- B. Dị vật hạt trái cây, hạt chanh.
- ☒ C. Phi đại nang bạch huyết.
- D. Giun đũa.
- E. U vách ruột thừa.

Câu 53: Triệu chứng đau bụng trong bệnh viêm ruột thừa cấp (chọn 1 câu đúng):

- A. Xảy ra ở mọi lứa tuổi, cơ địa.
- B. Vị trí chỉ có ở hố chậu phải.
- ☒ C. Đau có tính chắt âm ỉ.
- D. Đau giảm khi xuất hiện triệu chứng sốt.
- E. Là triệu chứng quyết định chẩn đoán.

Câu 54: Triệu chứng thực thể khám bụng trong bệnh viêm ruột thừa cấp (chọn 1 câu đúng):

- ☒ A. Ấn đau hố chậu phải có giá trị chẩn đoán cao.
- B. Điểm đau ở hông phải giúp loại trừ chẩn đoán.
- C. Dấu Rovsing (+) có ý nghĩa xác định chẩn đoán.
- D. Điểm Lanz là điểm đau ở hố chậu trái.
- E. Ấn đau điểm Clado giúp xác định viêm ruột thừa thể tiểu khung.



hầu phụ thuộc vitamin K

IX

X

VIII

|    | ① | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|----|---|---|---|---|---|---|
| 1  | B | A |   |   | E | B |
| 2  | E | C |   |   | A | C |
| 3  | E | E |   |   |   | A |
| 4  | E | E |   | D |   | C |
| 5  | B | C |   | E | A | B |
| 6  | C | A |   | E | B | B |
| 7  | C | A |   | D | B |   |
| 8  | A | D |   | D | D |   |
| 9  | D |   | C | C | B |   |
| 10 | A |   | B | E |   |   |